

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022)

Đơn vị tính : VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | TM | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|---|-------------|------|------------------------|------------------------|
| TÀI SẢN | | | 228,654,826,891 | 216,704,122,194 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150 | 100 | | 90,333,162,717 | 84,741,555,821 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 8,765,816,493 | 3,775,120,912 |
| 1. Tiền | 111 | V.01 | 7,765,816,493 | 1,275,120,912 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | 1,000,000,000 | 2,500,000,000 |
| II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.02 | 48,855,170,961 | 51,879,439,940 |
| 1. Đầu tư ngắn hạn | 121 | | 567,596,736 | 322,120,000 |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh | 122 | | (172,312,287) | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 48,459,886,512 | 51,557,319,940 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 31,703,062,673 | 28,423,916,927 |
| 1. Phải thu khách hàng | 131 | | 14,256,379,738 | 9,963,536,430 |
| 2. Trả trước cho người bán | 132 | | 17,547,977,192 | 15,153,207,713 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | 1,200,000,000 |
| 6. Các khoản phải thu khác | 136 | V.03 | 106,198,969 | 2,314,666,010 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (207,493,226) | (207,493,226) |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 761,985,336 | 663,078,042 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.04 | 761,985,336 | 663,078,042 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 247,127,254 | - |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | | |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu NN | 153 | V.05 | 998,454 | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | 246,128,800 | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260) | 200 | | 138,321,664,174 | 131,962,566,373 |
| I- Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 39,001,000,000 | 38,001,000,000 |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | V.06 | 39,000,000,000 | 38,000,000,000 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | V.07 | 1,000,000 | 1,000,000 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 24,604,266,144 | 23,011,981,961 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.08 | 20,906,358,157 | 19,202,016,162 |
| - Nguyên giá | 222 | | 48,286,770,791 | 43,715,054,745 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (27,380,412,634) | (24,513,038,583) |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | TM | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|---|-------------|------|------------------------|------------------------|
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | V.09 | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 3,697,907,987 | 3,809,965,799 |
| - Nguyên giá | 228 | | 6,691,637,997 | 6,691,637,997 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (2,993,730,010) | (2,881,672,198) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | V.12 | 26,053,705,944 | 26,651,045,727 |
| - Nguyên giá | 231 | | 51,544,546,189 | 51,544,546,189 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | (25,490,840,245) | (24,893,500,462) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 2,999,462,725 | 4,029,348,084 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 2,999,462,725 | 4,029,348,084 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 44,927,030,838 | 39,291,213,486 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | 45,000,000,000 | 42,500,000,000 |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 7,520,000,000 | 4,700,000,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.13 | 159,699,200 | 659,699,200 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | (7,752,668,362) | (8,568,485,714) |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 736,198,523 | 977,977,115 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.14 | 736,198,523 | 977,977,115 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | V.21 | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 228,654,826,891 | 216,704,122,194 |
| NGUỒN VỐN | | | 228,654,826,891 | 216,704,122,194 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 320) | 300 | | 26,128,694,685 | 19,415,738,108 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 24,680,356,379 | 18,494,638,893 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.15 | 7,546,310,281 | 5,410,679,672 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | 1,012,731,996 | 57,848,000 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.16 | 1,440,430,520 | 282,095,022 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2,119,257,694 | 1,741,413,334 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.17 | - | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.18 | 11,834,974,965 | 9,756,457,999 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | 7,745,148 | 527,239,091 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 718,905,775 | 718,905,775 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 1,448,338,306 | 921,099,215 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | V.19 | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.20 | 1,448,338,306 | 921,099,215 |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | V.21 | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | TM | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|---|-------------|------|------------------------|------------------------|
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430) | 400 | | 202,526,132,206 | 197,288,384,086 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | V.22 | 202,526,132,206 | 197,288,384,086 |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 411 | | 61,725,230,000 | 61,725,230,000 |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 137,662,054,443 | 137,662,054,443 |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | 2,140,945,047 | 2,140,945,047 |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | (11,666,581,607) | (11,666,581,607) |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 2,243,857,861 | 2,243,857,861 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 10,420,626,462 | 5,182,878,342 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ trước | 421a | | 5,182,878,343 | 1,238,487,898 |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ này | 421b | | 5,237,748,119 | 3,944,390,444 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | V.23 | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400) | 440 | | 228,654,826,891 | 216,704,122,194 |

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Xuân

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Hoàng Minh Anh Tú



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Báo cáo tài chính
Năm tài chính Quý 3 - 2022
Mẫu số B02-DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ III - NĂM 2022

Đơn vị tính : VNĐ

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | QUÍ III/2022 | QUÍ III/2021 | Lũy kế đến quý này năm 2022 | Lũy kế đến quý này năm 2021 |
|---|-------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 17,274,464,949 | 12,875,769,317 | 49,344,266,463 | 53,564,556,966 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 1,224,960 | 1,301,337,608 | 3,082,160 | 1,304,965,058 |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02) | 10 | 17,273,239,989 | 11,574,431,709 | 49,341,184,303 | 52,259,591,908 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 15,097,761,286 | 10,300,798,520 | 37,122,505,712 | 42,031,834,247 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11) | 20 | 2,175,478,703 | 1,273,633,189 | 12,218,678,591 | 10,227,757,661 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 2,351,820,329 | 880,828,277 | 4,004,047,445 | 2,684,533,538 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 186,308,503 | 57,709,425 | (458,598,792) | (1,734,787,887) |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | 20,166,639 | 57,210,405 | 35,397,199 | 312,132,090 |
| 8. Lãi / lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | - | - | - | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 36,677,828 | 371,953,509 | 1,933,341,142 | 1,774,003,499 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 2,381,182,016 | 2,393,494,345 | 8,202,778,542 | 7,834,901,406 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)} | 30 | 1,923,130,685 | (668,695,813) | 6,545,205,144 | 5,038,174,181 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 1,980,005 | - | 1,980,005 | 792,890 |
| 12. Chi phí khác | 32 | - | - | - | - |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | 1,980,005 | - | 1,980,005 | 792,890 |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | 1,925,110,690 | (668,695,813) | 6,547,185,149 | 5,038,967,071 |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 391,858,217 | - | 1,309,437,030 | 1,141,532,577 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52) | 60 | 1,533,252,473 | (668,695,813) | 5,237,748,119 | 3,897,434,494 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | - | - | - | - |

Người lập biểu

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Xuân

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Hoàng Minh Anh Tú



CÔNG TY CỔ PHẦN VĂN HÓA TÂN BÌNH

Lô II-3, Nhóm 2, Đường số 11, Khu Công Nghiệp Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú - TP.HCM
Phone: 84 (08) 38162884 - 38162885 - 38162886 - Fax : 84 (08) 38162887
E-mail: alta@alta.com.vn Website: //www.alta.com.vn

Báo cáo tài chính
Năm tài chính Quý 3 - 2022
Mẫu số B03a-DN

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT

Đơn vị tính : VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Lũy kế đến quý này năm 2022 | Lũy kế đến quý này năm 2021 |
|--|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | 6,547,185,149 | 5,038,967,071 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | (1,207,695,952) | 28,626,126 |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 2 | 3,576,771,646 | 3,997,809,662 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | (815,817,352) | (1,839,925,751) |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | - | - |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (4,004,047,445) | (2,441,389,875) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 35,397,199 | 312,132,090 |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 5,339,489,197 | 5,067,593,197 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | (2,890,195,360) | 3,095,218,638 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (98,907,294) | 417,865,850 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | 6,652,494,156 | (436,144,769) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 241,778,592 | (1,082,390,436) |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (35,397,199) | (312,132,090) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (52,717,273) | (22,666,562) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 1,980,005 | 792,890 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 9,158,524,824 | 6,728,136,718 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (524,000,000) | (13,702,750,460) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (10,500,000,000) | (8,120,075,084) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 5,500,000,000 | 10,035,000,000 |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (2,820,000,000) | (500,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | 500,000,000 | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 3,668,425,609 | 8,235,144,501 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (4,175,574,391) | (4,052,681,043) |

| Chỉ tiêu | Mã chỉ tiêu | Lũy kế đến quý này năm 2022 | Lũy kế đến quý này năm 2021 |
|--|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 1,456,083,454 | 4,842,536,363 |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | (1,448,338,306) | (6,036,636,818) |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | - | (13,582,530) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | 7,745,148 | (1,207,682,985) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | 4,990,695,581 | 1,467,772,690 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 3,775,120,912 | 7,049,647,253 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 8,765,816,493 | 8,517,419,943 |

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Minh Anh Tú

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ III - NĂM 2022

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Văn Hóa Tân Bình là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần theo Nghị định số 28/CP ngày 07/5/1996 của Chính phủ về việc chuyển doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và Quyết định số 3336/QĐ-UB-KT ngày 26/6/1998 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc công bố giá trị doanh nghiệp của Công ty Văn hoá dịch vụ tổng hợp Tân Bình và cho chuyển thể thành Công ty Cổ phần Văn hoá Tân Bình.

Trụ sở của Công ty tại: Lô II-3, Nhóm CN2, Đường số 11, KCN Tân Bình, P.Tây Thạnh, Q.Tân Phú, TP.Hồ Chí Minh.

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh</u> |
|-----------------------------------|----------------|-----------------------------|
| - Nhà máy Sản xuất Xuất khẩu Alta | TP Hồ Chí Minh | Sản xuất túi xốp |
| - Xí nghiệp In tổng hợp Alta | TP Hồ Chí Minh | In ấn, sản xuất phim |

Công ty có các công ty con sau:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh</u> |
|---|----------------|-----------------------------|
| - Công ty TNHH MTV Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc | TP Hồ Chí Minh | Công nghệ, truyền thông |
| - Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc | TP Hồ Chí Minh | Sản xuất, dịch vụ |
| - Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc | TP Hồ Chí Minh | Công nghệ thông tin |

Công ty có các công ty liên doanh, liên kết sau:

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Địa chỉ</u> | <u>Hoạt động kinh doanh</u> |
|--|----------------|-----------------------------|
| - Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc | TP Hồ Chí Minh | In ấn, quảng cáo |
| - Công ty Cổ phần Y Khoa Song An | TP Hồ Chí Minh | Y tế, bệnh viện |

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

- + SX ngành in, ngành bao bì giấy, ngành bao bì nhựa, ngành khăn giấy ...
- + SX ngành hóa chất nhựa, hạt nhựa màu
- + Kinh doanh thương mại, dịch vụ

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/QĐ-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà đơn vị nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 10 năm |
| - Phương tiện vận tải | 05 - 07 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 04 - 07 năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 48 năm |

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như tài sản cố định khác của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập; chi phí trước hoạt động
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được chia cho các nhà đầu tư thông qua đại hội đồng cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết của đại hội cổ đông thường niên.

Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh :

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

| Khoản mục | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Tiền mặt | 7,372,214 | 975,420,240 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 7,758,444,279 | 2,574,227,013 |
| - Các khoản tương đương tiền | 1,000,000,000 | 3,500,000,000 |
| Cộng | 8,765,816,493 | 7,049,647,253 |

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

| Khoản mục | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Tiền gửi tiết kiệm từ 3 tháng đến 12 tháng | 48,459,886,512 | 51,627,341,090 |
| Cộng | 48,459,886,512 | 51,627,341,090 |

3- Các khoản phải thu về cho vay

| Khoản mục | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <i>Phải thu về các khoản cho vay ngắn hạn :</i> | | |
| - Trường Trung Học Cơ Sở Và Trung Học Phổ Thông Nhân Văn | | 400,000,000 |
| <i>Phải thu về các khoản cho vay dài hạn :</i> | | |
| - Công Ty Cổ Phần In Thương Mại Quảng Cáo Âu Lạc | | 5,500,000,000 |
| - Công ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ và Dịch Vụ Truyền Thông Âu Lạc | 23,000,000,000 | 15,000,000,000 |
| - Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc | 16,000,000,000 | 13,500,000,000 |
| Cộng | 39,000,000,000 | 34,400,000,000 |

4- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

| Khoản mục | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|--|--------------------|----------------------|
| - Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia | | 5,752,000,000 |
| - Phải thu về lãi tiền gửi ngân hàng | | 1,293,754,626 |
| - Phải thu hộ BHXH | 34,249,440 | 22,094,205 |
| - Phải thu khác | 71,949,529 | |
| Cộng | 106,198,969 | 7,067,848,831 |

5- Hàng tồn kho:

| Khoản mục | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------|--------------------|--------------------|
| - Nguyên liệu, vật liệu | 703,638,852 | 782,524,381 |
| - Công cụ, dụng cụ | 840,000 | 6,122,545 |
| - Thành phẩm | 48,734,854 | 55,889,758 |
| - Hàng hóa | 8,771,630 | 85,000,000 |
| Cộng | 761,985,336 | 959,446,732 |

06 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

| Khoản mục | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Thiết bị dụng cụ quản lý | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | TSCĐ khác | Tổng Cộng |
|-------------------------------------|-------------------------------|--------------------------|---------------------------------|--|--------------------|------------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 21,911,499,167 | 3,572,286,138 | 224,922,342 | 17,334,239,401 | 672,107,697 | <u>43,715,054,745</u> |
| - Mua trong kỳ | | - | 524,000,000 | - | | 524,000,000 |
| - Đầu tư XD CB hoàn thành | 4,047,716,046 | | | | | 4,047,716,046 |
| Số dư cuối kỳ | 25,959,215,213 | 3,572,286,138 | 748,922,342 | 17,334,239,401 | 672,107,697 | 48,286,770,791 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 15,734,971,521 | 2,435,250,043 | 633,279,174 | 5,058,430,570 | 651,107,275 | <u>24,513,038,583</u> |
| - Khấu hao trong kỳ | 918,662,322 | 265,966,623 | - | 1,661,744,684 | 21,000,422 | 2,867,374,051 |
| Số dư cuối kỳ | 16,653,633,843 | 2,701,216,666 | 633,279,174 | 6,720,175,254 | 672,107,697 | 27,380,412,634 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ hữu | | | | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 6,176,527,646 | 1,137,036,095 | (408,356,832) | 12,275,808,831 | 21,000,422 | 19,202,016,162 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 9,305,581,370 | 871,069,472 | 115,643,168 | 10,614,064,147 | - | 20,906,358,157 |

07- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy vi tính | Tổng cộng |
|------------------------------------|--------------------------|-----------------------------|-----------------------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | |
| Số dư đầu kỳ | 6,237,885,093 | 453,752,904 | <u>6,691,637,997</u> |
| - Mua từ trong kỳ | | | |
| - Tăng khác | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | - |
| - Giảm khác | | | |
| Số dư cuối kỳ | 6,237,885,093 | 453,752,904 | <u>6,691,637,997</u> |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu kỳ | 2,427,919,294 | 453,752,904 | <u>2,881,672,198</u> |
| - Khấu hao trong kỳ | 112,057,812 | | 112,057,812 |
| - Tăng khác | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | - |
| - Giảm khác | | | |
| Số dư cuối kỳ | 2,539,977,106 | 453,752,904 | <u>2,993,730,010</u> |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô | | | |
| - Tại ngày đầu kỳ | 3,809,965,799 | - | 3,809,965,799 |
| - Tại ngày cuối kỳ | 3,697,907,987 | - | <u>3,697,907,987</u> |

08- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

| Khoản mục | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|---|----------------------|----------------------|
| + Mua sắm 1 căn hộ B3.10.05 - Công Ty Cổ Phần GAMUDA LAND (HCMC) | 2,999,462,725 | |
| + Làm nội thất căn hộ SR.E1A-04.10 - Công Ty TNHH Bất Động Sản Nova Riverside | | 2,690,358,106 |
| + Chi phí sửa chữa tòa nhà văn phòng | | 814,989,978 |
| + Hệ thống màn hình LED theo hợp đồng 2021BATC009 ký ngày 01/07/2021 | | 524,000,000 |
| Cộng | 2,999,462,725 | 4,029,348,084 |

09- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

| Khoản mục | Nhà | Cơ sở hạ tầng | Cộng |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Nguyên giá bất động sản đầu tư | | | |
| - Số dư đầu kỳ | 36,177,605,577 | 15,366,940,612 | 51,544,546,189 |
| - Số tăng trong kỳ | | | |
| - Số giảm trong kỳ | | | - |
| - Số dư cuối kỳ | 36,177,605,577 | 15,366,940,612 | 51,544,546,189 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| - Số dư đầu kỳ | 9,526,559,891 | 15,366,940,571 | 24,893,500,462 |
| - Số tăng trong kỳ | 597,339,783 | | 597,339,783 |
| <i>- Số trích khấu hao</i> | 597,339,783 | - | 597,339,783 |
| - Số giảm trong kỳ | | | |
| - Số dư cuối kỳ | 10,123,899,674 | 15,366,940,571 | 25,490,840,245 |
| Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư | | | |
| - Số dư đầu kỳ | 26,651,045,686 | 41 | 26,651,045,727 |
| - Số dư cuối kỳ | 26,053,705,903 | 41 | 26,053,705,944 |

10- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

| Khoản mục | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|--|------------------------|------------------------|
| a/. Đầu tư vào công ty con | 45,000,000,000 | 42,500,000,000 |
| + Công ty TNHH Một thành viên Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| + Công Ty TNHH MTV Phần Mềm Âu Lạc | 5,000,000,000 | 2,500,000,000 |
| + Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc | 20,000,000,000 | 20,000,000,000 |
| b/. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 7,520,000,000 | 4,700,000,000 |
| + Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc | 7,520,000,000 | 4,700,000,000 |
| c/. Dự phòng đầu tư tài chính | (7,752,668,362) | (8,568,485,714) |
| . Dự phòng đầu tư cty Truyền Thông Âu Lạc | (7,752,668,362) | (6,516,516,533) |
| . Dự phòng đầu tư cty Phần Mềm Âu Lạc | | (2,051,969,181) |
| e/. Đầu tư dài hạn khác | 159,699,200 | 659,699,200 |
| | | |
| Cộng | 44,927,030,838 | 39,291,213,486 |

a - Đầu tư vào công ty con:

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2022 như sau

| Tên công ty con | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty TNHH Một thành viên Ứng dụng Công nghệ & Dịch vụ Truyền Thông Âu Lạc | Thành phố Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Công nghệ, truyền thông |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Phần mềm Âu Lạc | Thành phố Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Công nghệ thông tin |
| Công Ty TNHH MTV Ứng Dụng Công Nghệ Kỹ Thuật Nhựa Âu Lạc | Thành phố Hồ Chí Minh | 100% | 100% | Sản xuất, dịch vụ |

b - Đầu tư vào công ty liên kết:

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2022 như sau

| Tên công ty liên kết | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ lợi ích | Tỷ lệ quyền biểu quyết | Hoạt động kinh doanh chính |
|--|----------------------------|---------------|------------------------|----------------------------|
| Công ty Cổ phần In Thương mại Quảng cáo Âu Lạc | Thành phố Hồ Chí Minh | 37,6% | 47% | In ấn, quảng cáo |
| Công ty Cổ phần Y Khoa Song An (*) | Thành phố Hồ Chí Minh | 50% | 50% | Y tế, bệnh viện |

(*) Công ty Cổ phần Y Khoa Song An đang trong quá trình góp vốn và chưa chính thức đi vào hoạt động.

| c - Đầu tư dài hạn khác | 30/09/2022 | | 01/01/2022 | |
|---|---------------|--------------------|---------------|--------------------|
| | Số lượng | Giá trị | Số lượng | Giá trị |
| - Đầu tư cổ phiếu | | | | |
| + Mua cổ phiếu Công Ty Dược Phẩm Đồng Nai | 11,052 | 100,199,200 | 7,315 | 100,199,200 |
| + Mua cổ phiếu Công Ty CP Giấy Lẻ Hoa | 5,450 | 59,500,000 | 5,450 | 59,500,000 |
| + Mua cổ phiếu Công Ty | | | | |
| Cộng | 16,502 | 159,699,200 | 12,765 | 159,699,200 |

11- Chi phí trả trước

| Khoản mục | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|----------------------------------|--------------------|--------------------|
| Dài hạn | | |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác | 736,198,523 | 977,977,115 |
| Cộng | 736,198,523 | 977,977,115 |

12- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

| Khoản mục | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------|-----------------------|----------------------|
| - Cổ tức phải trả | 88,811,700 | 88,811,700 |
| - Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 7,737,832,872 | 8,101,832,872 |
| - Quỹ phải trả người lao động | 1,073,555,442 | 1,073,555,442 |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác | 2,934,774,951 | 492,257,985 |
| Cộng | 11,834,974,965 | 9,756,457,999 |

13- Các khoản vay ngắn, dài hạn phải trả

| Khoản mục | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản cho vay ngắn hạn : | - | 527,239,091 |
| - Vay ngân hàng Vietcombank | | 527,239,091 |
| Các khoản cho vay dài hạn: | 1,456,083,454 | 1,448,338,306 |
| - Vay ngân hàng Vietcombank | | 1,448,338,306 |
| - Vay ngân hàng VP bank | 1,456,083,454 | |
| Cộng | 1,456,083,454 | 1,975,577,397 |

14- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| Khoản mục | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|-----------------------------|---------------------|---------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Thuế Giá trị gia tăng | | 225,910,949 | 1,323,825,220 | 1,549,736,169 | | |
| Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu | | | 173,045,135 | 173,045,135 | | |
| Thuế Thu nhập doanh nghiệp | | 52,717,273 | 1,309,437,030 | 52,717,273 | | 1,309,437,029 |
| Thuế Thu nhập cá nhân | | 3,466,800 | 141,111,484 | 102,798,469 | | 19,080,633 |
| Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất | | | 1,872,343 | 1,872,343 | | - |
| Các loại thuế khác | | | 6,000,000 | 6,000,000 | | - |
| Tổng cộng | | 282,095,022 | 2,955,291,212 | 1,886,169,389 | | 1,328,517,662 |

15- Vốn chủ sở hữu*a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

| Khoản mục | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Vốn khác của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư phát triển | Lãi sau thuế chưa phân phối | Tổng Cộng |
|-----------------------|---------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------|------------------------|
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> | <i>7</i> | <i>8</i> |
| Số dư đầu năm trước | 61,725,230,000 | 2,140,945,047 | 137,662,054,443 | (11,666,581,607) | 2,243,857,861 | 5,254,184,199 | 197,359,689,943 |
| - Lãi trong năm trước | | | | | | 3,944,390,444 | 3,944,390,444 |
| - Phân phối lợi nhuận | | | | | | (4,015,696,300) | (4,015,696,300) |
| Số dư cuối năm trước | 61,725,230,000 | 2,140,945,047 | 137,662,054,443 | (11,666,581,607) | 2,243,857,861 | 5,182,878,343 | 197,288,384,087 |
| Số dư đầu năm nay | | | | | | | |
| - Lãi trong năm nay | | | | | | 5,237,748,119 | 5,237,748,119 |
| Số dư cuối kỳ | 61,725,230,000 | 2,140,945,047 | 137,662,054,443 | (11,666,581,607) | 2,243,857,861 | 10,420,626,462 | 202,526,132,206 |

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| Khoản mục | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Vốn góp của Nhà nước | 7,602,110,000 | 7,602,110,000 |
| - Vốn góp của đối tượng khác | 54,123,120,000 | 54,123,120,000 |
| | | |
| Cộng | 61,725,230,000 | 61,725,230,000 |

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ : **435.814 cp**

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| Khoản mục | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|-----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| * Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| + Vốn góp đầu năm | 61,725,230,000 | 61,725,230,000 |
| + Vốn góp tăng trong năm | | |
| + Vốn góp giảm trong năm | | |
| + Vốn góp cuối năm | 61,725,230,000 | 61,725,230,000 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |

d- Cổ phiếu

| Khoản mục | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|--|-------------------|-------------------|
| - Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 6,172,523 | 5,356,212 |
| - Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 6,172,523 | 6,172,523 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 6,172,523 | 6,172,523 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu phát hành thêm | | |
| + Cổ phiếu phổ thông | | |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu được mua lại | 435,814 | 435,814 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 435,814 | 435,814 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 5,736,709 | 5,736,709 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 5,736,709 | 5,736,709 |
| + Cổ phiếu ưu đãi | | |
| Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành | 10,000 | 10,000 |

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

| Khoản mục | 30/09/2022 | 01/01/2022 |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 2,243,857,861 | 2,243,857,861 |
| Cộng | 2,243,857,861 | 2,243,857,861 |

16- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

| Khoản mục | 30/09/2022 | 30/09/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 49,344,266,463 | 53,564,556,966 |
| + Doanh thu bán hàng | 31,933,805,149 | 22,852,421,385 |
| + Doanh thu cung cấp dịch vụ | 17,410,461,314 | 30,712,135,581 |
| - Các khoản giảm trừ doanh thu | 3,082,160 | 1,304,965,058 |
| + Hàng bán bị trả lại | 1,857,200 | 105,932,800 |
| + Giảm giá hàng bán | 1,224,960 | 1,199,032,258 |
| - Doanh thu thuần | 49,341,184,303 | 52,259,591,908 |
| Trong đó: + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa | 31,930,722,989 | 21,547,456,327 |
| + Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ | 17,410,461,314 | 30,712,135,581 |

17- Giá vốn hàng bán:

| Khoản mục | 30/09/2022 | 30/09/2021 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| - Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp | 25,921,935,588 | 19,439,173,355 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 11,200,570,124 | 22,592,660,892 |
| Cộng | 37,122,505,712 | 42,031,834,247 |

18- Doanh thu hoạt động tài chính:

| Khoản mục | 30/09/2022 | 30/09/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 3,256,580,209 | 2,441,389,875 |
| - Lãi do bán các loại chứng khoán | 335,621,836 | |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia | 411,845,400 | |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | | 243,143,663 |
| Cộng | 4,004,047,445 | 2,684,533,538 |

19- Chi phí tài chính:

| Khoản mục | 30/09/2022 | 30/09/2021 |
|--|----------------------|------------------------|
| - Lãi tiền vay | 35,397,199 | 35,397,199 |
| - Lỗ do bán các loại chứng khoán | 111,793,626 | 33,215,448 |
| - Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | 1,236,151,829 | |
| - Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư | (2,051,969,181) | (2,047,418,977) |
| - Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán | 172,312,287 | |
| - Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ | 33,215,448 | |
| - Chi phí tài chính khác | 4,500,000 | |
| Cộng | (458,598,792) | (1,978,806,330) |

20- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

| Khoản mục | 30/09/2022 | 30/09/2021 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 18,046,264,344 | 13,519,108,344 |
| - Chi phí nhân công | 6,907,954,000 | 6,553,440,861 |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3,576,771,646 | 3,997,809,662 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3,963,871,841 | 1,775,196,728 |
| - Chi phí khác bằng tiền | 952,898,681 | 970,084,630 |
| | | |
| Cộng | 33,447,760,512 | 26,815,640,225 |

Lập ngày 28 tháng 10 năm 2022

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Thị Ngọc Duyên

Nguyễn Thị Xuân

Hoàng Minh Anh Tú